

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu
Thủy Sản An Giang**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 36

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Xuất Nhập Khẩu An Giang, một doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000009 ngày 10 tháng 8 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Ông Phù Thanh Danh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Võ Thành Thông	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty là công ty mẹ của công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.156.901.102.718	1.195.997.785.460
110	I. Tiền	4	7.470.035.597	66.098.945.564
111	1. Tiền		7.470.035.597	25.270.945.564
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	40.828.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		699.645.137.762	605.940.760.722
131	1. Phải thu khách hàng	5	552.150.398.486	530.390.449.116
132	2. Trả trước cho người bán	6	150.766.685.101	80.627.396.045
135	3. Các khoản phải thu khác	7	21.273.865.566	16.498.650.697
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.545.811.391)	(21.575.735.136)
140	III. Hàng tồn kho	8	434.462.218.738	493.096.844.868
141	1. Hàng tồn kho		437.833.097.738	493.096.844.868
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.370.879.000)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		15.323.710.621	30.861.234.306
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.012.677.228	1.727.421.560
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.719.869.740	25.019.116.681
154	3. Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		1.026.381.178	123.166.008
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	4.564.782.475	3.991.530.057
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		516.884.557.140	520.938.668.479
220	I. Tài sản cố định		427.619.020.644	433.991.129.644
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	342.121.392.045	359.892.927.902
222	Nguyên giá		559.116.285.992	559.246.253.029
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(216.994.893.947)	(199.353.325.127)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	66.327.433.583	64.132.620.795
228	Nguyên giá		66.846.421.744	64.640.400.824
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(518.988.161)	(507.780.029)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	19.170.195.016	9.965.580.947
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	80.707.638.898	79.305.038.898
258	1. Đầu tư vào công ty con		3.755.038.898	3.755.038.898
259	2. Đầu tư dài hạn khác		100.212.600.000	100.000.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(23.260.000.000)	(24.450.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.557.897.598	7.642.499.937
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.767.582.513	3.767.305.978
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	5.290.315.085	3.375.193.959
268	3. Tài sản dài hạn khác		500.000.000	500.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.673.785.659.858	1.716.936.453.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.024.386.594.044	1.061.535.112.524
310	I. Nợ ngắn hạn		1.006.294.763.342	1.041.410.245.599
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	691.107.132.559	823.940.817.569
312	2. Phải trả người bán	16	260.132.053.741	137.082.642.657
313	3. Người mua trả tiền trước		5.515.132.886	2.737.286.856
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.968.369.384	30.132.328.562
315	5. Phải trả người lao động		15.218.688.121	22.504.360.926
316	6. Chi phí phải trả	18	12.366.060.306	14.088.005.613
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	9.407.291.949	8.075.515.170
323	8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		6.580.034.396	2.849.288.246
330	II. Nợ dài hạn		18.091.830.702	20.124.866.925
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		18.091.830.702	20.124.866.925
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		649.399.065.814	655.401.341.415
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	649.399.065.814	655.401.341.415
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		128.592.880.000	128.592.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		385.506.013.400	385.506.013.400
414	3. Cổ phiếu quỹ		(1.990.214.484)	(1.990.214.484)
417	4. Quỹ đầu tư và phát triển		80.988.102.710	80.988.102.710
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		12.859.288.000	11.666.296.650
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.934.268.637	49.129.535.588
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.673.785.659.858	1.716.936.453.939

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CÁC CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	116.176	23.093
- Euro (EUR)	16	5.462

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.418.390.198.369	1.349.059.360.544
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(18.939.968.825)	(4.114.482.065)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.399.450.229.544	1.344.944.878.479
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ		(1.253.846.223.863)	(1.161.145.829.479)
20	5. Lợi nhuận gộp		145.604.005.681	183.799.049.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	13.281.039.508	23.358.109.999
22	7. Chi phí tài chính	22	(36.272.593.782)	(54.823.503.234)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(37.060.589.433)	(34.600.971.178)
24	8. Chi phí bán hàng		(87.302.610.808)	(87.324.131.751)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(15.167.265.321)	(19.537.961.631)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.142.575.278	45.471.562.383
31	11. Thu nhập khác	23	1.570.572.099	5.463.210.108
32	12. Chi phí khác	23	(7.633.038.582)	(8.725.071.638)
40	13. Lỗ khác	23	(6.062.466.483)	(3.261.861.530)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.080.108.795	42.209.700.853
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(3.027.335.163)	(9.270.168.862)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.3	1.915.121.126	2.231.695.377
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.967.894.758	35.171.227.368



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		14.080.108.795	42.209.700.853
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	10,11	19.922.948.857	20.680.880.925
03	Dự phòng		5.150.955.255	14.815.209.715
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21.2	(539.571.041)	(1.106.679.477)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.138.574.975)	(2.388.510.118)
06	Chi phí lãi vay	22	37.060.589.433	34.600.971.178
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		70.536.456.324	108.811.573.076
09	Tăng các khoản phải thu		(81.102.626.719)	(224.650.764.436)
10	Giảm hàng tồn kho		55.263.747.130	27.252.904.148
11	Tăng các khoản phải trả		92.530.405.097	67.050.774.859
12	Giảm chi phí trả trước		714.467.797	2.339.584.400
13	Tiền lãi vay đã trả		(38.459.519.682)	(34.449.612.245)
14	Thuế TNDN đã nộp	24.2	(2.204.389.631)	(349.248.652)
15	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.460.136.209)	(1.442.124.424)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động sản xuất kinh doanh		94.818.404.107	(55.436.913.274)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(14.265.339.911)	(4.701.666.829)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	23	145.454.545	4.702.877.273
26	Tiền lãi nhận được		5.707.620.484	4.687.502.040
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(8.412.264.882)	4.688.712.484
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận được		1.669.062.477.020	1.410.132.927.788
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.801.316.035.335)	(1.206.935.472.338)
36	Cổ tức đã trả	20.1	(12.779.288.000)	(12.779.288.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(145.032.846.315)	190.418.167.450

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(58.626.707.090)	139.669.966.660
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.098.945.564	47.609.256.275
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.202.877)	(995.607.434)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	7.470.035.597	186.283.615.501



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Xuất Nhập Khẩu An Giang, một doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000009 ngày 10 tháng 8 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 1.888 (31 tháng 12 năm 2011: 2.088).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Sản phẩm dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

CMKTVN số 10 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng trong năm trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	Theo CMKTVN số 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tuy nhiên, nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 thì ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không trọng yếu, xét trên khía cạnh tổng thể.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

◦ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

◦ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

◦ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tiền mặt	3.173.503.593	2.029.953.621
Tiền gửi ngân hàng	4.296.532.004	23.240.991.943
Các khoản tương đương tiền	-	40.828.000.000
TỔNG CỘNG	<u>7.470.035.597</u>	<u>66.098.945.564</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	323.394.791.724	198.489.046.709
Bên thứ ba	228.755.606.762	331.901.402.407
TỔNG CỘNG	<u>552.150.398.486</u>	<u>530.390.449.116</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(14.345.811.391)	(11.375.735.136)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>537.804.587.095</u>	<u>519.014.713.980</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	55.452.525.893	62.585.004.009
Bên thứ ba	95.314.159.208	18.042.392.036
TỔNG CỘNG	<u>150.766.685.101</u>	<u>80.627.396.045</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phải thu cá nhân về phần chuyển nhượng cổ phần	10.200.000.000	10.200.000.000
Chi phí trả hộ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	9.387.400.000	3.600.000.000
Khác	1.686.465.566	2.698.650.697
TỔNG CỘNG	21.273.865.566	16.498.650.697
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.073.865.566	6.298.650.697

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Thành phẩm	356.745.932.209	433.543.386.898
Sản phẩm dở dang	56.772.693.372	16.600.962.590
Nguyên liệu, vật liệu	20.934.975.187	21.996.032.275
Hàng gửi đi bán	1.046.156.669	12.642.733.023
Hàng hóa	1.476.741.762	2.344.906.913
Công cụ, dụng cụ	856.598.539	1.287.823.169
Hàng đang đi đường	-	4.681.000.000
TỔNG CỘNG	437.833.097.738	493.096.844.868
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.370.879.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	434.462.218.738	493.096.844.868

Như được trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tạm ứng nhân viên	4.546.182.475	3.922.930.057
Khác	18.600.000	68.600.000
TỔNG CỘNG	4.564.782.475	3.991.530.057

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VNĐ
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	144.199.998.641	398.169.333.124	14.278.551.206	2.470.861.396	127.508.662	559.246.253.029
Tăng trong kỳ	2.191.287.159	428.357.763	235.060.000	-	-	2.854.704.922
<i>Trong đó:</i>						
<i>Mua sắm mới</i>	-	367.114.438	-	-	-	367.114.438
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	2.191.287.159	61.243.325	235.060.000	-	-	2.487.590.484
<i>Thanh lý</i>	(685.081.211)	(1.995.474.606)	(274.257.142)	(29.859.000)	-	(2.984.671.959)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	145.706.204.589	396.602.216.281	14.239.354.064	2.441.002.396	127.508.662	559.116.285.992
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	7.795.002.134	16.659.000.207	1.330.738.059	1.618.988.401	23.590.480	27.427.319.281
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	36.890.917.181	153.908.524.525	6.473.680.549	2.019.889.778	60.313.094	199.353.325.127
Khấu hao trong kỳ	2.969.731.121	16.216.283.110	653.666.361	63.814.219	8.245.914	19.911.740.725
<i>Thanh lý</i>	(678.541.059)	(1.424.026.189)	(137.745.657)	(29.859.000)	-	(2.270.171.905)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	39.182.107.243	168.700.781.446	6.989.601.253	2.053.844.997	68.559.008	216.994.893.947
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	107.309.081.460	244.260.808.599	7.804.870.657	450.971.618	67.195.568	359.892.927.902
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	106.524.097.346	227.901.434.835	7.249.752.811	387.157.399	58.949.654	342.121.392.045

Như được trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp một số nhà xưởng, máy móc và thiết bị để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	64.382.884.824	88.816.000	168.700.000	64.640.400.824
Mua mới	2.206.020.920	-	-	2.206.020.920
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>66.588.905.744</u>	<u>88.816.000</u>	<u>168.700.000</u>	<u>66.846.421.744</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	88.816.000	168.700.000	257.516.000
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	256.833.555	82.246.474	168.700.000	507.780.029
Khấu trừ trong kỳ	4.638.606	6.569.526	-	11.208.132
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>261.472.161</u>	<u>88.816.000</u>	<u>168.700.000</u>	<u>518.988.161</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>64.126.051.269</u>	<u>6.569.526</u>	-	<u>64.132.620.795</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>66.327.433.583</u>	-	-	<u>66.327.433.583</u>

(*) Khoản này thể hiện quyền sử dụng đất của Công ty cho văn phòng và nhà máy tọa lạc tại đường Trần Hưng Đạo, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

Khoản này thể hiện chi phí mở rộng nhà máy sản xuất và máy móc thiết bị trong quá trình lắp đặt.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Đầu tư vào công ty con	3.755.038.898	3.755.038.898
Đầu tư dài hạn khác	100.212.600.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>103.967.638.898</u>	<u>103.755.038.898</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư	(23.260.000.000)	(24.450.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>80.707.638.898</u>	<u>79.305.038.898</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

13.1 Đầu tư công ty con

Tên công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011	
	% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ
M&T Seafood's Corp.	100%	3.755.038.898

M&T Seafood's Corp. được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 422/BKH-ĐTRNN ngày 15 tháng 2 năm 2011. Hoạt động chính của công ty này là làm đầu mối phân phối, xuất nhập khẩu, mua bán tiếp thị các sản phẩm thủy hải sản, thực phẩm tại thị trường Hoa Kỳ và các thị trường khác. Công ty có trụ sở đặt tại số 224 Cheri Drive, thành phố San Jose, Bang California, Hoa Kỳ.

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư VNĐ
Quý tầm nhìn SSI	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Bông đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	-	-
TỔNG CỘNG		100.212.600.000		100.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư		(23.260.000.000)		(24.450.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		76.952.600.000		75.550.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn được trình bày là công cụ dụng cụ và thiết bị có giá trị nhỏ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh từ 2 năm đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Vay ngắn hạn ngân hàng	691.107.132.559	823.300.817.569
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	640.000.000
TỔNG CỘNG	<u>691.107.132.559</u>	<u>823.940.817.569</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức thế chấp
VNĐ				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Vay ngắn hạn VNĐ	299.985.932.559	Tháng 12 năm 2012	12%/năm	Nhà xưởng và máy móc (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh An Giang				
Vay ngắn hạn VNĐ	18.300.000.000	Tháng 12 năm 2012	14,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh				
Vay ngắn hạn USD	47.904.400.000	Tháng 12 năm 2012	6%/năm	Hàng tồn kho trị giá 74 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam				
Vay ngắn hạn USD	177.038.000.000	Tháng 6 năm 2013	4,7%/năm	Khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
Vay ngắn hạn USD	41.656.000.000	Tháng 11 năm 2012	7%/năm	Hàng tồn kho và máy móc thiết bị trị giá 45 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 8 và 10)
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam				
Vay ngắn hạn USD	89.560.400.000	Tháng 9 năm 2012	5%/năm	Hàng tồn kho và các khoản phải thu (Thuyết minh số 5)
Công ty Cổ phần Tài chính Dầu Khí				
Vay ngắn hạn USD	16.662.400.000	Tháng 9 năm 2012	6%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>691.107.132.559</u>			

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Bên thứ ba	235.497.006.571	92.212.302.015
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	24.635.047.170	44.870.340.642
TỔNG CỘNG	<u>260.132.053.741</u>	<u>137.082.642.657</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 24.2</i>)	5.561.318.692	4.738.373.160
Thuế thu nhập cá nhân	402.895.092	3.694.938.113
Thuế giá trị gia tăng	-	21.694.477.229
Khác	4.155.600	4.540.060
TỔNG CỘNG	<u>5.968.369.384</u>	<u>30.132.328.562</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Chi phí hoa hồng	6.419.949.612	7.915.993.390
Chi phí vận chuyển	4.039.339.440	1.786.265.788
Chi phí lãi vay	1.110.504.009	2.509.434.258
Chi phí điện nước	583.587.245	1.067.094.785
Chi phí phải trả khác	212.680.000	809.217.392
TỔNG CỘNG	<u>12.366.060.306</u>	<u>14.088.005.613</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	7.297.602.976	5.904.529.776
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Chi phí phải trả khác	109.688.973	170.985.394
TỔNG CỘNG	<u>9.407.291.949</u>	<u>8.075.515.170</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng đầu tư tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	79.182.945.087	9.557.045.048	21.286.200.429	1.508.727.551	623.643.597.031
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	35.171.227.368	-	35.171.227.368
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(12.779.288.000)	-	(12.779.288.000)
Trích quỹ	-	-	-	1.805.157.623	2.109.251.602	(3.914.409.225)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.218.503.204)	-	(4.218.503.204)
Khác	-	-	-	-	-	(374.005.800)	-	(374.005.800)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	80.988.102.710	11.666.296.650	35.171.221.568	1.508.727.551	641.443.027.395
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	80.988.102.710	11.666.296.650	49.129.535.588	1.508.727.551	655.401.341.415
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	12.967.894.758	-	12.967.894.758
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(12.779.288.000)	-	(12.779.288.000)
Trích quỹ	-	-	-	-	1.192.991.350	(1.192.991.350)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.190.882.359)	-	(6.190.882.359)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	80.988.102.710	12.859.288.000	41.934.268.637	1.508.727.551	649.399.065.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012			Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phần	% sở hữu
Công ty Cổ phần Hùng Vương	65.680.000.000	6.568.000	51,08%	65.680.000.000	6.568.000	51,08%
Các cổ đông khác	62.912.880.000	6.291.288	48,92%	62.912.880.000	6.291.288	48,92%
TỔNG CỘNG	128.592.880.000	12.859.288	100%	128.592.880.000	12.859.288	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	514.098.893.400	514.098.893.400
Số cuối kỳ	514.098.893.400	514.098.893.400
Chi trả cổ tức	(12.779.288.000)	(12.779.288.000)

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt các Nghị quyết để phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị 25.558.576.000 VNĐ (tương ứng 20% vốn điều lệ). Theo đó, cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2/2011 từ lợi nhuận sau thuế với giá trị 12.779.288.000 VNĐ (tương ứng 10% vốn điều lệ) cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Tổng doanh thu	1.418.390.198.369	1.349.059.360.544
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	1.027.239.449.778	962.943.522.040
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	210.807.858.417	116.165.443.020
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i>	112.030.134.781	135.516.662.070
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	66.457.190.512	128.744.566.972
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	1.690.027.428	3.089.584.915
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	165.537.453	2.599.581.527
Trừ:	(18.939.968.825)	(4.114.482.065)
Hàng bán bị trả lại	(15.939.878.990)	(1.297.360.065)
Chiết khấu thương mại	(3.000.089.835)	(2.817.122.000)
DOANH THU THUẦN	<u>1.399.450.229.544</u>	<u>1.344.944.878.479</u>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.777.398.107	17.287.133.136
Lãi tiền gửi	5.707.620.484	4.687.502.040
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	539.571.041	1.106.679.477
Khác	256.449.876	276.795.346
TỔNG CỘNG	<u>13.281.039.508</u>	<u>23.358.109.999</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Chi phí lãi vay	37.060.589.433	34.600.971.178
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.190.000.000)	13.190.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	402.004.349	7.032.532.056
TỔNG CỘNG	<u>36.272.593.782</u>	<u>54.823.503.234</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
		VNĐ
Thu nhập khác	1.570.572.099	5.463.210.108
Bán phế liệu	775.300.190	543.235.618
Hoa hồng thương mại	488.980.792	118.906.008
Thu từ thanh lý tài sản cố định	145.454.545	4.702.877.273
Khác	160.836.572	98.191.209
Chi phí khác	(7.633.038.582)	(8.725.071.638)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(714.500.054)	(7.001.869.195)
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(33.406.284)	(71.801.710)
Chi phí lương không được khấu trừ	-	(1.278.109.570)
Khác	(6.885.132.244)	(373.291.163)
LỖ KHÁC	(6.062.466.483)	(3.261.861.530)

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
		VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.027.335.163	9.270.168.862
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(1.915.121.126)	(2.231.695.377)
TỔNG CỘNG	1.112.214.037	7.038.473.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận tính thuế TNDN của Công ty và lợi nhuận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lợi nhuận trước thuế	14.080.108.795	42.209.700.853
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(2.033.036.223)	3.843.887.750
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.226.083.192	1.078.704.355
Thay đổi khoản trích trước chi phí hoa hồng	113.592.766	-
Thay đổi trong doanh thu chưa thực hiện	(497.789.642)	-
Các chi phí không được khấu trừ khác	6.688.958.528	1.723.202.443
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	21.577.917.416	48.855.495.401
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành từ hoạt động kinh doanh	3.891.048.739	8.171.745.028
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành từ hoạt động khác	303.601.046	1,098,423,834
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	4.194.649.785	9.270.168.862
Giảm 30% thuế TNDN theo nghị định 101/2011/NĐ-CP	(1.167.314.622)	-
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành sau giảm	3.027.335.163	9.270.168.862
Thuế TNDN (phải thu) phải trả đầu kỳ	4.738.373.160	(1.266.687.050)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.204.389.631)	(349.248.652)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	5.561.318.692	7.654.233.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) có các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(7.316.771)	(601.548.416)	594.231.645	396.453.401
Tăng dự phòng phải thu khó đòi vượt khung	939.160.117	939.160.117	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	91.667.487	(91.667.487)	370.255.740
Chi phí trích trước	1.094.468.763	1.096.214.806	(1.746.043)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.264.002.976	1.849.699.965	1.414.303.011	1.464.986.236
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	5.290.315.085	3.375.193.959		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			1.915.121.126	2.231.695.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	69.850.846.979
		Doanh thu bán thành phẩm	655.200.000
		Trả hộ tài trợ cho câu lạc bộ bóng đá	6.000.000.000
		Thuê nhà kho	4.443.786.000
		Mua nguyên vật liệu	2.598.020.971
M&T Seafood's Corp	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm	451.970.529.458
		Doanh thu bán hàng hóa	2.080.217.328
		Chiết khấu thương mại	1.898.031.688
		Hàng bán bị trả lại	1.366.837.500
Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	29.469.289.200
		Mua hàng hóa	4.890.238.600
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.844.379.200
		Tạm ứng mua nguyên vật liệu	33.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	61.964.734.178
		Mua nguyên vật liệu	38.872.947.123

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Phải thu (phải trả)</i>
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	61.464.752.568
M&T Seafood's Corp	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	261.930.039.156
TỔNG CỘNG			<u>323.394.791.724</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau: (tiếp theo)

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Phải thu</i> <i>(phải trả)</i>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Trả hộ chi phí tài trợ cho câu lạc bộ bóng đá	<u>9.387.400.000</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	<u>(24.635.047.170)</u>
<i>Tạm ứng cho nhà cung cấp</i>			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	28.622.054.153
Công ty Cổ phần Thức ăn thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	26.830.471.740
TỔNG CỘNG			<u>55.452.525.893</u>

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
VNĐ		
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
Đôla Mỹ	+100	(3.728.212.000)
VNĐ	+300	(9.548.577.977)
Đôla Mỹ	-100	3.728.212.000
VNĐ	-300	9.548.577.977
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
Đôla Mỹ	+100	(5.082.552.699)
VNĐ	+300	(3.083.928.119)
Đôla Mỹ	-100	5.082.552.699
VNĐ	-300	3.083.928.119

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá Đôla Mỹ</i>	<i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	+ 2%	317.264.664
	- 2%	(317.264.664)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	+ 2%	(4.535.937.510)
	- 2%	4.535.937.510

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 76.740.000.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 75.550.000.000 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 7.674.000.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 7.555.000.000 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 7.674.000.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 7.555.000.000 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			91-180 ngày	181-210 ngày	> 210 ngày
30 tháng 6 năm 2012	699.645.137.762	677.596.984.232	-	14.981.872.656	7.066.280.874
31 tháng 12 năm 2011	609.695.799.620	577.173.836.132	3.585.228.226	24.934.123.924	247.572.440

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ	
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
Các khoản vay và nợ	691.107.132.559	691.107.132.559
Phải trả người bán	260.132.053.741	260.132.053.741
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	21.773.352.255	21.773.352.255
	973.012.538.555	973.012.538.555
Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
Các khoản vay và nợ	823.940.817.569	823.940.817.569
Phải trả người bán	137.082.642.657	137.082.642.657
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	22.163.520.783	22.163.520.783
	983.186.981.009	983.186.981.009

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 15*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Phải thu khách hàng	552.150.398.486	(14.345.811.391)	530.390.449.116	(11.375.735.136)	519.014.713.980
Phải thu khác	21.273.865.566	(10.200.000.000)	20.253.689.595	(10.200.000.000)	10.053.689.595
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.470.035.597	-	66.098.945.564	-	66.098.945.564
TỔNG CỘNG	580.894.299.649	(24.545.811.391)	616.743.084.275	(21.575.735.136)	595.167.349.139
					VNĐ
			Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	691.107.132.559	823.940.817.569	691.107.132.559	823.940.817.569	823.940.817.569
Phải trả người bán	269.539.345.690	145.158.157.827	269.539.345.690	145.158.157.827	145.158.157.827
Phải trả khác	12.366.060.306	14.088.005.613	12.366.060.306	14.088.005.613	14.088.005.613
TỔNG CỘNG	973.012.538.555	983.186.981.009	973.012.538.555	983.186.981.009	983.186.981.009

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này, cụ thể như sau:

	31 tháng 12 năm 2011 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	31 tháng 12 năm 2011 (được trình bày lại)
			VNĐ
Bảng cân đối kế toán riêng			
Các khoản phải thu khác	20.253.689.595	(3.755.038.898)	16.498.650.697
Đầu tư vào công ty con	-	3.755.038.898	3.755.038.898

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012